

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-PT

Ngày 09 - 5 - 2022

V/v ly hôn, tranh chấp quyền nuôi
con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài
sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Hùng

Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 15-02-2022 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chỗ ở tạm: Số phòng M, Khu tập thể Công ty cổ phần thủy sản C. Địa chỉ: Ấp L, phường T, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. *Bị đơn:* Ông Mai Hữu T, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chỗ ở tạm: Số phòng M, Khu tập thể Công ty cổ phần thủy sản C. Địa chỉ: Ấp L, phường T, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Người kháng cáo: Ông Mai Hữu T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày yêu cầu như sau:

Bà với ông Mai Hữu T quen biết nhau được sự đồng ý của hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 29/4/2004, tại UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 07.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng rất hạnh phúc nhưng đến năm 2019 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không còn hạnh phúc, đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành, ông T đã dọn ra ở phòng khác từ năm 2019 đến nay, không cùng bà lo cho các con. Xét thấy vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông Mai Hữu T.

Vợ chồng có 02 con chung tên Mai Hữu P, sinh ngày 22/12/2005 và Mai Hữu Th, sinh ngày 16/02/2009, hiện bà L đang trực tiếp nuôi, bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung bà L khai: Trong thời gian chung sống vợ chồng không có tạo lập được tài sản chung nhưng thời gian này bà có dùng tiền lương của bà mua trả góp:

- 01 xe hiệu NOZZA biển số 84E1 – 248.39 do bà đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký, mua năm 2015, giá 29.000.000 đồng. Từ khi nộp đơn ly hôn đến nay hoàn cảnh khó khăn, không tiền lo cho các con nên bà đã bán xe trên cho ông Lâm Hoàng Dưỡng với giá 10.500.000 đồng.

- 01 tủ lạnh hiệu shap mua cách đây khoảng 04 năm với giá 5.800.000 đồng.

- Đối với 01 máy giặt hiệu shap do di của bà mua tặng cho bà năm nào và giá bao nhiêu bà không nhớ.

Tất cả tài sản trên ông T yêu cầu chia, bà thống nhất chia theo yêu cầu của ông T, bà L thống nhất nhận tài sản và trả giá trị cho ông T, giá theo biên bản định giá của Tòa án.

Tại bản tự khai và lời trình bày của ông Mai Hữu T trong quá trình giải quyết vụ án: Ông và bà L quen biết nhau được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn năm 2004, tại UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn, chỉ vài xích mích nhỏ giữa hai vợ chồng nên ông không muốn ly hôn, muốn hòa giải hàn gắn gia đình để vợ chồng cùng nhau nuôi dạy con chung. Trường hợp bà L không đồng ý đoàn tụ thì ông cũng thống nhất ly hôn.

Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Mai Hữu P, sinh ngày 22/12/2005 và Mai Hữu Th, sinh ngày 16/02/2009, nếu phải ly hôn ông T yêu cầu được nuôi cháu P và giao cháu Th cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng, trường hợp hai con có nguyện vọng sống với mẹ thì ông thống nhất giao bà L tiếp tục nuôi dưỡng và ông cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật đến khi hai con đủ 18 tuổi.

Trong quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được những tài sản chung như sau:

- 01 Xe hiệu NOZZA biển số 84E1-248.39 do bà L đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký, khi mua giá 30.000.000 đồng.

- 01 tủ lạnh khi mua có giá 6.000.000 đồng.

- 01 máy giặt khi mua có giá 7.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 43.000.000 đồng, nếu phải ly hôn, ông T yêu cầu chia đôi và ông yêu cầu được nhận giá trị là 21.500.000 đồng và thống nhất giao tài sản

trên cho bà L được toàn quyền sở hữu. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị theo giá tại biên bản định giá của Tòa án và thống nhất giao tài sản cho bà L được quyền sở hữu.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân sơ thẩm số: 02/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 165, 227, 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 27, 37, 51, 53, 56, 57, 58, 59, 107, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L.

2. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kim L được ly hôn với ông Mai Hữu T.

3. Về con chung: Giao con chung tên Mai Hữu P, sinh ngày 22/12/2005 và Mai Hữu Th, sinh ngày 16/02/2009 cho bà Nguyễn Thị Kim L tiếp tục nuôi dưỡng và theo nguyện vọng của con chung Mai Hữu P và Mai Hữu Th được sống với mẹ bà Nguyễn Thị Kim L.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

4. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Mai Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Mai Hữu P, sinh ngày 22/12/2005 và Mai Hữu Th, sinh ngày 16/02/2009 mỗi cháu, mỗi tháng là 1.490.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 16/02/2022.

5. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung ông Mai Hữu T (Xe, máy giặt, tủ lạnh).

5.1 Giao cho bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sở hữu: 01 tủ lạnh hiệu Shap, dung tích 180L, mã sản phẩm SJ-18VF3-CMS; 01 máy giặt hiệu Shap, khối lượng giặt 7,8 ký, mã sản phẩm E5-078GW-GH.

5.2 Bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả ông Mai Hữu T tổng giá trị xe, máy giặt, tủ lạnh là 7.535.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền còn phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Mai Hữu T thống nhất khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/02/2022, ông Mai Hữu Khanh có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung ông Mai Hữu T không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc buộc ông cấp dưỡng 02 con chung Mai Hữu P, sinh ngày 22/12/2005 và Mai Hữu Th, sinh ngày 16/02/2009 mỗi cháu là 1.490.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông T yêu cầu chỉ cấp dưỡng cho 01 con chung mỗi tháng 1.490.000 đồng và thời gian cấp dưỡng là 42 tháng (cộng số tháng phải cấp dưỡng của 02 con chung rồi chia đôi).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu cấp phúc thẩm bác kháng cáo của ông T. Buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung phụ bà, vì hiện nay bà đang bị thất nghiệp, không có thu nhập và phải lao động tự do để kiếm tiền nuôi con, con của bà cũng có 01 người mắc bệnh tự kỷ phải điều trị nên hoàn cảnh của chị rất khó khăn; ông T có nại ra là phải nuôi mẹ già nhưng thực chất là không có, vì mẹ ông T còn lao động được, và lại từ trước đến nay anh chị em của ông T là người nuôi mẹ chứ không phải ông T.

Ông Mai Hữu T vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông cho rằng mức cấp dưỡng mà cấp sơ thẩm buộc ông phải cấp dưỡng cho 02 con mỗi tháng là quá cao so với thu nhập của ông hiện có (thu nhập bình quân mỗi tháng của ông không quá 6.000.000 đồng) và ông còn phải nuôi mẹ già.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án và kháng cáo của đương sự: Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Mai Hữu T nại ra rằng mức cấp dưỡng mà cấp sơ thẩm buộc ông phải cấp dưỡng cho 02 con mỗi tháng là quá cao so với thu nhập của ông hiện có (thu nhập bình quân mỗi tháng của ông không quá 6.000.000 đồng), ông còn phải nuôi mẹ già. Việc nại ra của ông là không có căn cứ, từ đó đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện để đoàn tụ vợ chồng, bị đơn cũng không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Hiện nay hai người con chung giữa ông T và bà L (cháu Mai Hữu P và cháu Mai Hữu Th) đều sống chung với bà L, đang trong độ tuổi đi học. Ngoài chi phí ăn uống, sinh hoạt hàng ngày thì phát sinh thêm khoản chi phí mua sắm quần áo, sách, vở, dụng cụ phục vụ học tập và học phí..v.v.. Theo khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”, quy định tại khoản 1 Điều 107 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*... Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và*

không chuyển giao cho người khác”; Theo Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*” và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết*”. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm tiến hành xác minh, thu nhập chứng cứ, xác định mức lương ông T lĩnh mỗi tháng khoảng 6.500.000 đồng/tháng và ông T cũng đồng ý thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cháu P, cháu Th mỗi cháu là 1.490.000 đồng/tháng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi, là phù hợp với mức sống bình quân của con chung và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc ông Mai Hữu T kháng cáo không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung Mai Hữu P, sinh ngày 22/12/2005 và yêu cầu chỉ cấp dưỡng cho 01 con chung Mai Hữu Th mỗi tháng 1.490.000 đồng và thời gian cấp dưỡng là 42 tháng, là không phù hợp với đạo đức xã hội và không đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình như đã viện dẫn ở phần trên, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

[2] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Mai Hữu T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “*Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm*”. Do yêu cầu kháng cáo của ông T không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và ông T không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm. Cho nên, buộc ông Mai Hữu Khanh phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, không bị sửa đổi bổ sung có hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Mai Hữu T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim L được ly hôn với ông Mai Hữu T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Mai Hữu P, sinh ngày 22/12/2005 và Mai Hữu Th, sinh ngày 16/02/2009 cho bà Nguyễn Thị Kim L tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung tên Mai Hữu P và Mai Hữu Th.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Mai Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Mai Hữu P, sinh ngày 22/12/2005 và Mai Hữu Th, sinh ngày 16/02/2009 mỗi cháu là 1.490.000 đồng/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 16/02/2022.

4. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Mai Hữu T (Xe, máy giặt, tủ lạnh).

4.1 Giao cho bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sở hữu: 01 tủ lạnh hiệu Shap, dung tích 180L, mã sản phẩm SJ-18VF3-CMS; 01 máy giặt hiệu Shap, khối lượng giặt 7,8 ký, mã sản phẩm E5-078GW-GH.

4.2 Buộc bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho ông Mai Hữu T tổng giá trị xe, máy giặt, tủ lạnh là 7.535.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền còn phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Mai Hữu T thống nhất khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án không đặt ra giải quyết.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản đã chi hết 800.000 đồng.

6.1 Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 400.000 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thu để chi trả lại cho ông Mai Hữu T.

6.2 Buộc ông Mai Hữu T phải chịu 400.000 đồng nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông Mai Hữu T đã nộp là 2.000.000 đồng, theo phiếu thu ngày 08/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh. Ông Mai Hữu T được nhận lại số tiền 1.200.000 đồng tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

7. Về án phí:

7.1 Án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con:

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Kim L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000997 ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh;

Buộc ông Mai Hữu T phải chịu án 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự.

7.2 Án phí chia tài sản chung:

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 376.750 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự; Buộc ông Mai Hữu T phải chịu 376.750 đồng, nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Mai Hữu T đã nộp 537.500 đồng, theo biên lai thu tiền số 0003120, ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, ông Mai Hữu T được nhận lại số tiền còn chênh lệch là 160.750 đồng, theo biên lai thu tiền trên, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

7. Về án phí phúc thẩm: Buộc ông Mai Hữu T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Mai Hữu T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0010020 ngày 22/2/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, không bị sửa đổi bổ sung có hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
 - TAND thành phố T;
 - Chi cục THADS Tp T;
 - UBND xã Đ
- (Giấy CN kết hôn số 07 ngày 29/04/2004)
- Các đương sự (theo địa chỉ);
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Thị Kim Châu